

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐND ngày / /2025 của HĐND quận Hà Đông)

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị	Dự toán bổ sung	Nguồn kinh phí
	Tổng cộng	-37.072.095.138	
1	Điều chỉnh, bổ sung dự toán	-55.513.090.900	Chi tiêu Biểu số 02
-	Khối Mầm non	9.557.518.900	Nguồn CCTL của quận năm 2025
-	Khối Tiểu học	-89.015.783.000	
-	Khối THCS	16.517.678.000	
-	Hội người mù	-189.820.800	
-	Trung tâm Y tế Hà Đông	7.617.316.000	
2	Điều chỉnh kinh phí đặt hàng Giáo dục	-7.487.074.238	Chi tiêu Biểu số 04
-	Khối Mầm non	-3.216.085.688	Điều chỉnh giảm kinh phí đã giao về nguồn Sự nghiệp giáo dục điều hành tập trung năm 2025
-	Khối Tiểu học	-2.785.948.811	
-	Khối THCS	-1.485.039.739	
3	Bổ sung dự toán CCTL, tiền thưởng Khối phòng	25.928.070.000	Chi tiết Biểu số 03
-	Bổ sung nhu cầu CCTL	24.212.353.000	Nguồn CCTL của quận năm 2025
-	Bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.715.717.000	

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THU NHẬP TĂNG THÊM, BỔ SUNG NHU CẦU CCTL CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN 2025

Kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐND ngày / /2025 của HĐND quận Hà Đông

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên đơn vị	Điều chỉnh, bổ sung từ nguồn CCTL của quận				Số còn phải cấp đợt này tăng (+) giảm (-)
		Nhu cầu CCTL năm 2025	Trong đó		Giảm trừ kinh phí đã cấp bổ sung từ nguồn CCTL (tại Quyết định số 123/QĐ- UBND)	
			Số dự toán giao nguồn CCTL (đã cấp đợt 1 QĐ 5139/QĐ-UBND)	Bổ sung nhu cầu CCTL (đợt 2)		
1	2	3	4	5=3-4	6	7=3-4-6
	TỔNG CỘNG	233.371.334.900	183.770.188.000	49.601.146.900	105.114.237.800	- 55.513.090.900
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	216.048.732.900	174.064.902.000	41.983.830.900	104.924.417.000	- 62.940.586.100
I	KHỐI MẦM NON	58.118.536.900	48.561.018.000	9.557.518.900	-	9.557.518.900
1	Mầm non 3-2	2.058.160.000	1.886.647.000	171.513.000		171.513.000
2	Mầm non Ánh Dương	1.387.958.000	1.156.632.000	231.326.000		231.326.000
3	Mầm non Biên Giang	1.717.490.000	1.431.242.000	286.248.000		286.248.000
4	Mầm non Bình Minh	1.721.867.000	1.434.889.000	286.978.000		286.978.000
5	Mầm non Búp Sen Hồng	919.873.000	766.561.000	153.312.000		153.312.000
6	Mầm non Đa Sỹ	977.603.000	814.669.000	162.934.000		162.934.000
7	Mầm non Đồng Dương (ĐH)	-	-	-		-
8	Mầm non Đông Mai	1.859.358.000	1.549.465.000	309.893.000		309.893.000
9	Mầm non Dương Nội	1.582.298.000	1.318.582.000	263.716.000		263.716.000
10	Mầm non Hà Cầu	1.705.271.000	1.421.059.000	284.212.000		284.212.000
11	Mầm non Hà Trì	1.704.619.000	1.420.516.000	284.103.000		284.103.000
12	Mầm non Hàng Đào	2.434.526.000	2.028.772.000	405.754.000		405.754.000
13	Mầm non Hòa Bình	1.203.926.000	1.003.272.000	200.654.000		200.654.000
14	Mầm non Hoa Hồng	1.882.966.000	1.569.138.000	313.828.000		313.828.000
15	Mầm non Hoa Mai (ĐH)	-	-	-		-
16	Mầm non Hòa My	1.273.537.000	1.061.281.000	212.256.000		212.256.000
17	Mầm non Hoa Sen (ĐH)	-	-	-		-
18	Mầm non Hoàng Hanh	1.198.348.000	998.623.000	199.725.000		199.725.000
19	Mầm non Hương Sen (ĐH)	-	-	-		-
20	Mầm non Huyền Kỳ	1.043.571.000	869.643.000	173.928.000		173.928.000
21	Mầm non Kiến Hưng (ĐH)	-	-	-		-
22	Mầm non Kim Đồng	986.953.000	822.461.000	164.492.000		164.492.000
23	Mầm non La Dương	1.005.622.000	838.018.000	167.604.000		167.604.000
24	Mầm non La Khê	1.301.466.000	1.084.555.000	216.911.000		216.911.000
	Mầm non La Khê (tiền thượng)	235.646.900	153.759.000	81.887.900		81.887.900
25	Mầm non Lê Quý Đôn	1.136.529.000	947.108.000	189.421.000		189.421.000
26	Mầm non Lê Trọng Tấn	1.859.598.000	1.549.665.000	309.933.000		309.933.000
27	Mầm non Mậu Lương	2.136.956.000	1.780.797.000	356.159.000		356.159.000
28	Mầm non Mỗ Lao	1.485.139.000	1.237.616.000	247.523.000		247.523.000
29	Mầm non Ngô Thi Nhậm (ĐH)	-	-	-		-
30	Mầm non Nguyễn Trãi	514.747.000	428.956.000	85.791.000		85.791.000
31	Mầm non Phú La	1.872.876.000	1.560.730.000	312.146.000		312.146.000
32	Mầm non Phú Lãm	1.581.178.000	1.317.648.000	263.530.000		263.530.000
33	Mầm non Phú Lương	1.760.692.000	1.467.243.000	293.449.000		293.449.000
34	Mầm non Phú Lương I	1.793.878.000	1.494.898.000	298.980.000		298.980.000
35	Mầm non Phú Lương II	1.459.308.000	1.216.090.000	243.218.000		243.218.000
36	Mầm non Quang Trung	2.348.118.000	1.956.765.000	391.353.000		391.353.000
37	Mầm non Sen Hồng (ĐH)	-	-	-		-
38	Mầm non Sơn Ca	1.398.093.000	1.165.078.000	233.015.000		233.015.000
39	Mầm non Trần Quốc Toàn	1.442.029.000	1.201.691.000	240.338.000		240.338.000
40	Mầm non Vạn Bảo	852.626.000	710.522.000	142.104.000		142.104.000
41	Mầm non Văn Khê	1.091.586.000	909.655.000	181.931.000		181.931.000
42	Mầm non Vạn Phúc	1.858.929.000	1.549.108.000	309.821.000		309.821.000
43	Mầm non Yên Hòa	1.259.334.000	1.049.445.000	209.889.000		209.889.000
44	Mầm non Yên Nghĩa	1.620.863.000	1.350.719.000	270.144.000		270.144.000
45	Mầm non Yên Nghĩa I	1.169.162.000	974.302.000	194.860.000		194.860.000
46	Mầm non Yên Kiêu	1.275.837.000	1.063.198.000	212.639.000		212.639.000

I	2	Nhu cầu CCTL năm 2025	Trong đó		Giám trừ kinh phí đã cấp bổ sung từ nguồn CCTL (tại Quyết định số 123/QĐ-UBND)	7=3-4-6
			Số dự toán giao nguồn CCTL (đã cấp đợt 1 QĐ 5139/QĐ-UBND)	Bổ sung nhu cầu CCTL (đợt 2)		
II	KHỐI TIÊU HỌC	95.177.144.000	79.268.510.000	15.908.634.000	104.924.417.000	89.015.783.000
1	Trường TH An Hưng	4.204.910.000	3.504.092.000	700.818.000	4.798.572.500	4.097.754.500
2	Trường TH Biên Giang	1.837.266.000	1.531.055.000	306.211.000	1.883.643.800	1.577.432.800
3	Trường TH Đoàn Kết	4.886.483.000	3.998.837.000	887.646.000	5.472.174.200	4.584.528.200
4	Trường TH Đồng Mai I	2.005.892.000	1.671.577.000	334.315.000	1.998.809.300	1.664.494.300
5	Trường TH Đồng Mai II (ĐH)	-	-	-	-	-
6	Trường TH Dương Nội A (ĐH)	-	-	-	-	-
7	Trường TH Dương Nội B (ĐH)	-	-	-	-	-
8	Trường TH Kiến Hưng	4.194.869.000	3.495.724.000	699.145.000	4.904.621.300	4.205.476.300
9	Trường TH Kim Đồng	2.457.994.000	2.048.328.000	409.666.000	2.702.325.600	2.292.659.600
10	Trường TH La Khê	2.919.617.000	2.433.014.000	486.603.000	3.129.643.300	2.643.040.300
11	Trường TH Lê Hồng Phong	3.180.476.000	2.650.397.000	530.079.000	3.626.288.600	3.096.209.600
12	Trường TH Lê Lợi	4.918.455.000	4.098.713.000	819.742.000	5.734.216.800	4.914.474.800
13	Trường TH Lê Quý Đôn	3.278.174.000	2.749.415.000	528.759.000	3.375.646.600	2.846.887.600
14	Trường TH Lê Trọng Tấn	1.963.248.000	1.636.040.000	327.208.000	1.630.287.400	1.303.079.400
15	Trường TH Mậu Lương	5.058.237.000	4.166.069.000	892.168.000	5.981.901.100	5.089.733.100
16	Trường TH Nguyễn Du	6.110.597.000	5.092.164.000	1.018.433.000	7.016.518.100	5.998.085.100
17	Trường TH Nguyễn Trãi	4.400.975.000	3.667.479.000	733.496.000	5.104.120.300	4.370.624.300
18	Trường TH Phú Cường (ĐH)	-	-	-	-	-
19	Trường TH Phú La	5.959.965.000	4.966.638.000	993.327.000	6.821.474.400	5.828.147.400
20	Trường TH Phú Lâm	2.276.654.000	1.897.212.000	379.442.000	2.173.504.300	1.794.062.300
21	Trường TH Phú Lương I (ĐH)	-	-	-	-	-
22	Trường TH Phú Lương II	2.956.756.000	2.463.963.000	492.793.000	3.112.349.800	2.619.556.800
23	Trường TH Trần Đăng Ninh	3.862.041.000	3.218.368.000	643.673.000	4.386.957.100	3.743.284.100
24	Trường TH Trần Phú	4.326.314.000	3.605.262.000	721.052.000	4.711.505.800	3.990.453.800
25	Trường TH Trần Quốc Toàn	3.594.830.000	2.995.692.000	599.138.000	3.729.173.800	3.130.035.800
26	Trường TH Vạn Bảo	-	-	-	-	-
27	Trường TH Văn Khê	4.417.140.000	3.680.950.000	736.190.000	4.947.153.100	4.210.963.100
28	Trường TH Vạn Phúc	3.519.745.000	2.933.121.000	586.624.000	3.955.854.200	3.369.230.200
29	Trường TH Văn Yên	6.973.682.000	5.811.402.000	1.162.280.000	7.987.898.900	6.825.618.900
30	Trường TH Yên Nghĩa	3.999.560.000	3.342.859.000	656.701.000	4.150.392.500	3.493.691.500
31	Trường TH Yên Kiêu	1.873.264.000	1.610.139.000	263.125.000	1.589.384.200	1.326.259.200
III	KHỐI THCS	62.753.052.000	46.235.374.000	16.517.678.000	-	16.517.678.000
1	THCS Biên Giang (ĐH)	-	-	-	-	-
2	THCS Đồng Mai	1.522.008.000	986.752.000	535.256.000	-	535.256.000
3	THCS Dương Nội	2.867.804.000	1.929.776.000	938.028.000	-	938.028.000
4	THCS Hà Đông	3.288.553.000	2.400.092.000	888.461.000	-	888.461.000
5	THCS Kiến Hưng	2.904.043.000	2.023.278.000	880.765.000	-	880.765.000
6	THCS Lê Hồng Phong	4.031.816.000	3.045.970.000	985.846.000	-	985.846.000
7	THCS Lê Quý Đôn	5.207.622.000	3.795.178.000	1.412.444.000	-	1.412.444.000
8	THCS Mậu Lương	1.665.834.000	972.651.000	693.183.000	-	693.183.000
9	THCS Mỗ Lao	3.477.574.000	2.633.059.000	844.515.000	-	844.515.000
10	THCS Nguyễn Trãi	5.834.245.000	4.353.576.000	1.480.669.000	-	1.480.669.000
11	THCS Phú Cường (ĐH)	-	-	-	-	-
12	THCS Phú La	4.994.953.000	3.728.642.000	1.266.311.000	-	1.266.311.000
13	THCS Phú Lâm	2.307.469.000	1.602.491.000	704.978.000	-	704.978.000
14	THCS Phú Lương	3.946.766.000	2.827.712.000	1.119.054.000	-	1.119.054.000
15	THCS Trần Đăng Ninh	5.146.927.000	3.860.195.000	1.286.732.000	-	1.286.732.000
16	THCS Văn Khê	4.336.787.000	3.265.870.000	1.070.917.000	-	1.070.917.000
17	THCS Vạn Phúc	2.139.816.000	1.783.180.000	356.636.000	-	356.636.000
18	THCS Văn Quán (ĐH)	-	-	-	-	-
19	THCS Văn Yên	5.578.265.000	4.402.913.000	1.175.352.000	-	1.175.352.000
20	THCS Yên Nghĩa	3.502.570.000	2.624.039.000	878.531.000	-	878.531.000
21	THCS Lê Lợi	-	-	-	-	-
B	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	17.322.602.000	9.705.286.000	7.617.316.000	189.820.800	7.427.495.200
1	Hội người mù	-	-	-	189.820.800	189.820.800
2	Trung tâm y tế Hà Đông	17.322.602.000	9.705.286.000	7.617.316.000	-	7.617.316.000

BỔ SUNG NHU CẦU CCTL VÀ QUỸ TIỀN THƯỞNG (ĐỢT 2) CHO UBND CÁC PHƯỜNG NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐND ngày / /2025 của HĐND quận Hà Đông

Đơn vị: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung chỉ tiêu	Tổng Dự toán	Phúc La	Quang Trung	Vạn Phúc	Hà Cầu	Phú La	La Khê	Mộ Lao	Văn Quán	Kiến Hưng	Yên Nghĩa	Phú Lương	Phú Lãm	Biên Giang	Đồng Mai	Dương Nội
A	DỰ TOÁN CCTL, TIỀN THƯỞNG 2025	52.952.642	3.445.399	7.645.652	2.767.715	3.450.454	2.893.510	3.152.848	3.495.643	2.929.183	4.005.154	3.844.486	3.561.905	2.613.278	2.565.292	3.191.726	3.390.397
I	Dự toán giao tự chủ	27.416.366	1.643.091	4.123.242	1.538.309	1.555.944	1.631.944	1.683.844	1.858.133	1.690.994	1.693.380	1.775.962	1.678.817	1.591.518	1.579.768	1.596.734	1.774.686
	- Lương và phụ cấp	23.984.932	1.446.447	3.556.334	1.346.859	1.359.467	1.429.740	1.479.394	1.659.467	1.479.579	1.483.510	1.560.644	1.470.126	1.392.291	1.373.352	1.397.395	1.550.327
	- Quỹ tiền thưởng	3.431.434	196.644	566.908	191.450	196.477	202.204	204.450	198.666	211.415	209.870	215.318	208.691	199.227	206.416	199.339	224.359
II	Dự toán giao không tự chủ	25.536.276	1.802.308	3.522.410	1.229.406	1.894.510	1.261.566	1.469.004	1.637.510	1.238.189	2.311.774	2.068.524	1.883.088	1.021.760	985.524	1.594.992	1.615.711
B	ĐT CCTL, TIỀN THƯỞNG ĐÃ GIAO (đợt 1) (Quyết định 5139/QĐ-UBND)	27.024.572	1.762.991	3.906.468	1.414.459	1.758.379	1.477.357	1.616.206	1.781.483	1.498.255	2.038.789	1.957.435	1.816.144	1.331.121	1.308.147	1.627.995	1.729.343
I	Dự toán giao tự chủ	13.708.184	821.547	2.061.623	769.156	777.974	815.974	841.924	929.068	845.500	846.692	887.983	839.410	795.761	789.885	798.369	887.318
	- Lương và phụ cấp	11.992.467	723.224	1.778.168	673.430	679.734	714.871	739.698	829.734	739.791	741.756	780.323	735.064	696.146	686.677	698.698	775.153
	- Quỹ tiền thưởng	1.715.717	98.323	283.455	95.726	98.240	101.103	102.226	99.334	105.709	104.936	107.660	104.346	99.615	103.208	99.671	112.165
II	Dự toán giao không tự chủ	13.316.388	941.444	1.844.845	645.303	980.405	661.383	774.282	852.415	652.755	1.192.097	1.069.452	976.734	535.360	518.262	829.626	842.025
C	GIAO KINH PHÍ CCTL, TIỀN THƯỞNG (đợt 2) (A-B)	25.928.070	1.682.408	3.739.184	1.353.256	1.692.075	1.416.153	1.536.642	1.714.160	1.430.928	1.966.365	1.887.051	1.745.761	1.282.157	1.257.145	1.563.731	1.661.054
	Trong đó:																
	- Nguồn ngân sách cấp	25.928.070	1.682.408	3.739.184	1.353.256	1.692.075	1.416.153	1.536.642	1.714.160	1.430.928	1.966.365	1.887.051	1.745.761	1.282.157	1.257.145	1.563.731	1.661.054
	- Nguồn thu được để lại đơn vị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	DỰ TOÁN GIAO TỰ CHỦ	13.708.182	821.544	2.061.619	769.153	777.970	815.970	841.920	929.065	845.494	846.688	887.979	839.407	795.757	789.883	798.365	887.368
	- Lương và phụ cấp	11.992.465	723.223	1.778.166	673.429	679.733	714.869	739.696	829.733	739.788	741.754	780.321	735.062	696.145	686.675	698.697	775.174
	- Quỹ tiền thưởng	1.715.717	98.321	283.453	95.724	98.237	101.101	102.224	99.332	105.706	104.934	107.658	104.345	99.612	103.208	99.668	112.194
	Trong đó:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Công chức UBND phường	9.138.179	545.961	1.346.767	530.595	498.698	547.091	549.489	624.899	565.183	586.810	579.169	545.853	555.956	516.950	543.389	601.369
	- Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)	7.880.489	471.619	1.142.443	458.949	427.684	472.749	475.190	551.863	487.163	507.709	501.023	470.121	480.688	444.237	470.845	518.206
	- Quỹ tiền thưởng	1.257.690	74.342	204.324	71.646	71.014	74.342	74.299	73.036	78.020	79.101	78.146	75.732	75.268	72.713	72.544	83.163
2	Đảng ủy phường	1.624.202	101.990	220.940	95.081	102.731	98.026	117.217	106.190	108.986	92.875	103.918	106.864	86.741	86.029	85.225	111.389
	- Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)	1.442.244	92.640	191.962	84.804	92.454	87.286	105.087	96.840	96.856	82.135	92.251	94.734	77.391	75.162	74.485	98.157
	- Quỹ tiền thưởng	181.958	9.350	28.978	10.277	10.277	10.740	12.130	9.350	12.130	10.740	11.667	12.130	9.350	10.867	10.740	13.232
3	Khối Đoàn thể phường	2.945.801	173.593	493.912	143.477	176.541	170.853	175.214	197.976	171.325	167.003	204.892	186.690	153.060	186.904	169.751	174.610
	- Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)	2.669.732	158.964	443.761	129.676	159.595	154.834	159.419	181.030	155.769	151.910	187.047	170.207	138.066	167.276	153.367	158.811
	- Quỹ tiền thưởng	276.069	14.629	50.151	13.801	16.946	16.019	15.795	16.946	15.556	15.093	17.845	16.483	14.994	19.628	16.384	15.799
II	DỰ TOÁN CHI GIAO KHÔNG TỰ CHỦ	12.219.888	860.864	1.677.565	584.103	914.105	600.183	694.722	785.095	585.434	1.119.677	999.072	906.354	486.400	467.262	765.366	773.686
1	Quốc phòng	1.974.234	106.472	444.835	76.908	322.097	70.038	82.722	97.870	76.046	133.796	118.914	120.138	69.832	59.058	101.193	94.315
	- Phụ cấp quốc phòng, dân quân tự vệ (Tổ đội trưởng)	1.285.812	92.106	171.258	63.648	71.094	57.630	71.298	86.088	62.322	122.502	106.794	106.488	57.528	47.634	88.842	80.580
	- Phụ cấp đặc thù quốc phòng	202.282	14.366	30.507	13.260	7.933	12.408	11.424	11.782	13.724	11.294	12.120	13.650	12.304	11.424	12.351	13.735
	- KP PC lực lượng dân quân thường trực	486.140	0	243.070	0	243.070	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	10.245.654	754.392	1.232.730	507.195	592.008	530.145	612.000	687.225	509.388	985.881	880.158	786.216	416.568	408.204	664.173	679.371
2.1	UBND phường	3.810.720	283.560	457.470	183.090	219.300	190.740	222.360	254.490	184.620	377.910	332.520	301.920	147.390	150.960	251.430	252.960
	- PC Tổ trưởng TDP	2.420.970	183.090	278.970	118.320	137.700	125.970	147.390	164.220	118.320	240.210	215.220	184.620	96.390	89.760	154.530	166.260
	- Phó Tổ trưởng TDP	1.310.700	96.900	163.200	61.200	76.500	61.200	71.400	86.700	61.200	132.600	112.200	112.200	45.900	56.100	91.800	81.600
	- Phụ cấp cán bộ TT học tập cộng đồng	79.050	3.570	15.300	3.570	5.100	3.570	3.570	3.570	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100

Số TT	Nội dung chỉ tiêu	Tổng Dự toán	Phúc La	Quang Trung	Vạn Phúc	Hà Cầu	Phú La	La Khê	Mộ Lao	Văn Quán	Kiến Hưng	Yên Nghĩa	Phú Lương	Phú Lãm	Biên Giang	Đồng Mai	Dương Nội
2.2	Đảng ủy phường	2.847.840	210.630	327.930	144.330	165.240	151.980	177.990	191.760	145.860	267.750	241.230	212.160	123.930	114.240	182.070	190.740
-	Phụ cấp Đảng ủy	426.870	27.540	48.960	26.010	27.540	26.010	30.600	27.540	27.540	27.540	26.010	27.540	27.540	24.480	27.540	24.480
-	PC Bí thư chi bộ TDP	2.420.970	183.090	278.970	118.320	137.700	125.970	147.390	164.220	118.320	240.210	215.220	184.620	96.390	89.760	154.530	166.260
2.3	Khối đoàn thể	3.207.390	241.230	376.890	155.040	183.600	162.690	190.230	216.240	155.040	319.770	282.540	251.940	123.930	123.420	209.610	215.220
-	PC Trưởng ban công tác Mặt trận TDP	2.027.760	154.020	230.010	99.960	114.750	107.610	125.970	138.210	99.960	200.430	181.560	150.960	82.620	72.930	126.990	141.780
-	Chi hội trưởng các chi hội	1.179.630	87.210	146.880	55.080	68.850	55.080	64.260	78.030	55.080	119.340	100.980	100.980	41.310	50.490	82.620	73.440
2.4	Hỗ trợ các hội khác	379.704	18.972	70.440	24.735	23.868	24.735	21.420	24.735	23.868	20.451	23.868	20.196	21.318	19.584	21.063	20.451
-	Cán bộ không chuyên trách tại phường	379.704	18.972	70.440	24.735	23.868	24.735	21.420	24.735	23.868	20.451	23.868	20.196	21.318	19.584	21.063	20.451

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ ĐẶT HÀNG GIÁ DỊCH VỤ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025 (8 THÁNG NĂM 2025)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐND ngày / /2025 của HĐND quận Hà Đông

Đơn vị: đồng

Số TT	Cấp học/đơn vị	GIÁ ĐẶT HÀNG THEO NQ 19/2024/NQ-HĐND									Điều chỉnh dự toán NS cấp		
		Kinh phí đặt hàng theo Nghị quyết 19/2024/NQ-HĐND	Chênh lệch kinh phí đặt hàng giữa NQ 02/2023/NQ-HĐND và NQ 19/2024/NQ-HĐND	Trong đó: Chia ra 4 tháng năm 2024 và 8 tháng năm 2025							Kinh phí NSNN năm 2025 đã giao tại QĐ 5139/QĐ-UBND	Điều chỉnh giảm nguồn NSNN năm 2025 do đã giao bổ sung DT 2024 tại QĐ 5274/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	Nguồn KP NSNN cấp 8 tháng năm 2025 sau điều chỉnh
				Kinh phí giao đặt hàng 4 tháng 2024	Giao kinh phí đặt hàng 8 tháng năm 2025	Nguồn Ngân sách	Trong đó:			Nguồn thu học phí			
							Nguồn ngân sách nhà nước năm 2025	Cấp bù HP theo NĐ 81/2021/NĐ-CP (Nguồn CCTL)	Nguồn CCTL NS quận				
A	B	1	2	2	3=1-2	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11	12=10-11
	Tổng số	138.929.641.000	138.816.284.725	54.226.928.401	84.702.712.599	79.604.452.599	55.840.749.599	1.189.625.000	22.574.078.000	5.098.260.000	63.327.824.037	7.487.074.238	55.840.749.799
I	Trẻ em Mầm non	60.707.781.000	60.658.804.001	23.588.512.688	37.119.268.312	34.541.308.312	24.308.345.312	1.189.625.000	9.043.338.000	2.577.960.000	27.524.431.000	3.216.085.688	24.308.345.312
1	MN Ngô Thị Nhậm	10.918.848.000	10.910.039.040	4.382.985.672	6.535.862.328	5.998.787.328	4.148.121.328	189.875.000	1.660.791.000	537.075.000	4.707.953.000	559.831.672	4.148.121.328
2	MN Hương Sen	7.227.743.000	7.221.911.900	2.893.966.008	4.333.776.992	4.062.526.992	2.895.977.992	155.000.000	1.011.549.000	271.250.000	3.292.268.000	396.290.008	2.895.977.992
3	MN Sen Hồng	10.513.080.000	10.504.598.400	4.239.556.414	6.273.523.586	5.720.173.586	4.137.863.586	162.750.000	1.419.560.000	553.350.000	4.686.615.000	548.751.414	4.137.863.586
4	MN Đồng Dương	6.561.269.000	6.555.975.589	2.460.049.456	4.101.219.544	3.801.759.544	2.627.118.544	93.000.000	1.081.641.000	299.460.000	2.981.739.000	354.620.456	2.627.118.544
5	MN Kiến Hưng	7.222.670.000	7.216.842.992	2.666.879.467	4.555.790.533	4.409.315.533	3.029.507.533	232.500.000	1.147.308.000	146.475.000	3.406.062.000	376.554.467	3.029.507.533
6	MN Hoa Sen	8.673.291.000	8.666.293.680	3.111.398.127	5.561.892.873	5.195.162.873	3.938.377.873	141.050.000	1.115.735.000	366.730.000	4.438.225.000	499.847.127	3.938.377.873
7	MN Hoa Mai	9.590.880.000	9.583.142.400	3.833.677.544	5.757.202.456	5.353.582.456	3.531.378.456	215.450.000	1.606.754.000	403.620.000	4.011.569.000	480.190.544	3.531.378.456
II	Học sinh Tiểu học	41.577.800.000	41.543.532.582	15.377.792.974	26.200.007.026	26.200.007.026	18.957.750.026	-	7.242.257.000	-	21.743.699.037	2.785.948.811	18.957.750.226
1	TH Phú Cường	14.131.208.000	14.119.561.400	5.445.021.350	8.686.186.650	8.686.186.650	6.136.471.650		2.549.715.000		7.054.731.000	918.259.350	6.136.471.650
2	TH Phú Lương I	7.458.815.000	7.452.667.625	3.199.571.704	4.259.243.296	4.259.243.296	2.988.447.296		1.270.796.000		3.452.646.000	464.198.704	2.988.447.296
3	TH Dương Nội A	6.549.625.000	6.544.226.957	2.154.213.075	4.395.411.925,4	4.395.411.925	3.267.448.925		1.127.963.000		3.744.117.016	476.667.691	3.267.449.325
4	TH Đồng Mai II	5.661.565.000	5.656.898.875	1.952.266.046	3.709.298.954,3	3.709.298.954	2.680.317.954		1.028.981.000		3.057.795.005	377.476.751	2.680.318.254
5	TH Dương Nội B	7.776.587.000	7.770.177.725	2.626.720.799	5.149.866.200,5	5.149.866.201	3.885.064.201		1.264.802.000		4.434.410.016	549.346.315	3.885.063.701
III	Học sinh THCS	36.644.060.000	36.613.948.142	15.260.622.739	21.383.437.261	18.863.137.261	12.574.654.261	-	6.288.483.000	2.520.300.000	14.059.694.000	1.485.039.739	12.574.654.261
1	THCS Văn Quán	18.845.625.000	18.830.138.813	7.648.472.772	11.197.152.228	9.885.852.228	6.330.175.228		3.555.677.000	1.311.300.000	7.077.931.000	747.755.772	6.330.175.228
2	THCS Biên Giang	7.496.160.000	7.490.000.112	3.226.218.620	4.269.941.380	3.746.041.380	2.586.799.380		1.159.242.000	523.900.000	2.893.913.000	307.113.620	2.586.799.380
3	THCS Phú Cường	10.302.275.000	10.293.809.218	4.385.931.347	5.916.343.653	5.231.243.653	3.657.679.653		1.573.564.000	685.100.000	4.087.850.000	430.170.347	3.657.679.653